Giải bài tập SGK Tiếng Anh lớp 6 Chương trình mới Unit 3: GETTING STARTED, A CLOSER LOOK 1, A CLOSER LOOK 2, COMMUNICATION

GETTING STARTED

A SURPRISE GUEST (MỘT VỊ KHÁCH BẤT NGỜ)

1. LISTEN AND READ. (NGHE VÀ ĐỌC).

Phúc: Đây là ý kiến hay, Dương à. Mình thích đi dã ngoại.

Duơng: Mình cũng thế, Phúc à. Mình nghĩ Lucas cũng thích dã ngoại. (Tiếng chó sủa)

Phúc: Haha, Lucas thật thân thiện!

Dương: Bạn có thể dưa bánh quy cho mình được không?

Phúc: Chắc chắn rồi.

Dương: Cảm ơn bạn. Bạn đang đọc gì vậy Phúc?

Phúc: 4Teen. Đó là tạp chí yêu thích của minh!

Dương: Ồ, nhìn kìa! Đó là Mai. Và bạn ấy đang đi chơi cùng ai đó.

Phúc: Ồ, ai thế? Cô ây đeo kính và có mái tóc đen dài.

Dương: Mình không biết. Họ đang di qua kìa.

Mai: Chào Phúc, chào Dương. Đây là bạn mình, Châu.

Phúc & Dương: Chào Châu. Rất vui khi gặp bạn.

Châu: Mình cũng thế.

Dương: Bạn muốn ngồi xuống không? Chúng mình cỏ nhiều đồ ăn lắm.

Mai: Ồ xin lỗi, chúng mình không thể. Đến giờ về nhà rồi. Tôi nay chúng mình sẽ làm dự án của trường.

Dương: Tuyệt. Mình sẽ đến câu lạc bộ Judo với anh trai. Còn Phúc?

Phúc: Mình sẽ đi thăm ông bà mình.

Châu: Được rồi. Hẹn gặp lại nhé.

Phúc & Dương: Tạm biệt.

a. Put a suitable word in each blank. (Điền một từ thích hợp vào chỗ trống)

1. picnic

2. likes, loves

3. friendly

4. Mai and Chau

5. glasses, a long black hair

6. working on a school project

b. Polite requests and suggestions. Put the words in the correct order. (Yêu cầu lịch sự và lời đề nghị, sắp xếp những từ đã cho theo thứ tự phù hợp).

Making and responding to a request.

1. Can you pass me the biscuits, please?

2. Yes, sure.

Making and responding to a suggestion

1. Would you like to sit down?

2. Oh, sorry, we can't.

2. Game: Lucky number. (Trò chơi con số may mắn).

Cut 6 pieces of paper. Number them 1-6. In pairs, take turns to choose a number. Look at the grid and either ask for help or make a suggestion. (Cắt các tờ giấy thành 6 mảnh. Theo cặp, lần lượt chọn 1 con số. Nhìn vào bảng hoặc yêu cầu sự trợ giúp/ sụ đề nghị) Nếu là 1, 3, 5 thì yêu cầu sự giúp đỡ.

A: Can you pass the pen, please?

B: Yes, sure.

A: Can you move the chair please?

B: Yes, sure.

A: Can you turn on the lights please?

B: Yes, sure.

Nếu là 2, 4, 6 thì đề nghị.

A: Would you like to play outside?

B: Yes, I'd love to./ Oh, sorry, I can't.

A: Would you like to listen to music?

B: Yes, I'd love to./ Oh, sorry, I can't.

A: Would you like to have a picnic?

B: Yes, I'd love to./ Oh, sorry, I can't.

Adjectives for personality (Tính từ chỉ tính cách con người)

3. Choose the adjectives in the box to complete the sentences. Look for the highlighted words. Listen, check and repeat the words. (Chọn các tình từ trong ô để hoàn thành câu. Tìm những từ được bôi sáng. Nghe kiểm tra và lặp lại các từ vựng.)

1. creative 2. kind 3. confident

4. talkative 5. clever

4. Complete the sentence. (Hoàn thành các câu)

1. am 2. is 3. isn't

4. aren't 5. is 6. are

5. Game: Friendship Flower (Trò chơi Hoa tình bạn)

In groups of four, each member writes in the flower petal two adjectives for personalities which you like about the others. Compare and discuss which two words best describe each person. (Trong nhóm 4 người, mỗi thành viên viết hai tính từ chỉ tính cách mà em thích về những người khác trên cánh hoa. So sánh và bàn luận hai từ nào là hai từ miêu tả đúng nhất về mỗi người.)

A CLOSER LOOK 1

XEM KỸ HƠN 1 (Tr. 28 SGK)

VOCABULARY

Appearances (Ngoại hình)

arm: (n) cánh tay	glasses: (n) kính mắt
ears: (n) tai	hand: (n) tay
elbow: (n) cùi chỏ	head: (n) đầu
eyes: (n) mắt	knee: (n) dầu gối
face: (n) mặt	leg: (n) chân
foot: (n) bàn chân	mouth: (n) miệng
neck: (n) cổ	fur: (n) lông
tail: (n) đuôi	nose: (n) mũi
cheek: (n) má	tooth: (n) răng
shoulders: (n) vai	finger: (n) ngón tay

1. Match the words with the pictures the cover page of 4Teen magazine. Listen, check and repeat the words. (Nối các từ với những hình trên trang bìa của tạp chí 4Teen. Nghe, kiểm tra và lặp lại những từ đó).

Watch out! (Cẩn thận!)

Eye-eyes   tooth-teeth   hand-hands   foot-feet

2. Create word webs. (Tạo mạng lưới từ)

- long/ short: leg, arms, tail, hair

- big/ small: head, hands, ears, feet, eyes, nose

- black/ blonde/ curly/ straight: hair, fur

- chubby: face, cheeks
- round/ long: face

PRONUNCIATION

3. Listen and repeat. (Nghe và lặp lại)

picnic (n): dã ngoại biscuits (n): bánh quy

blonde (a): vàng hoe black (a): đen

big (a): to patient (a): kiên nhẫn

4. Listen and circle the words you hear. (Nghe và khoanh tròn những từ nghe được.)

1. play 2. band 3. ponytail

4. brown 5. picnic 6. pretty

Tapescript (Lời ghi âm)

1. We often play badminton in the afternoon.

2. Are you singing in that band?

3. Her ponytail is so cute!

4. He has a brown nose.

5. Let's have another picnic this weekend!

6. She's got such a pretty daughter.

5. Listen. Then practise the chant. Notice the rhythm. (Nghe. Sau đó hát lại. Chú ý âm điệu)

Chúng tôi sẽ đi dã ngoại

Chúng tôi sẽ đi dã ngoại

Vui! Vui! Vui!

Chúng tôi sẽ mang một ít bánh quy.

Chúng tôi sẽ mang một ít bánh quy.

Yum! Yum! Yum!

Chúng tôi sẽ chơi cùng nhau.

Chúng tôi sẽ chơi cùng nhau.

Hurrah! Hurrah! Hurrah!

6. Look at the cover page of 4Teen magazine and make the sentences. (Nhìn vào trang bìa của tạp chí 4Teen và đặt câu).

1. Does the girl have short hair?

   No, she doesn't.

2. Does Harry Potter have big eyes?

   Yes, he does.

3. The dog has a long tail.

4. And you, do you have a round face?

   Yes, I do./ No, I don't.

7. Phuc, Duong and Mai are talking about their best friends. Listen and match. (Phúc, Dương, Mai đang nói về những người bạn thân nhất của mình. Nghe và nói).

Phuc: c Duong: a Mai: b

Tapescript (Lời ghi âm)

Hi, my name's Phuc. My best friend has a round face and short hair. He isn't very tall but he is kind and funny. I like him because he often makes me laugh.

Hello, I'm Duong. My best friend is Lucas. He has a brown nose. He is friendly! I like him because he's always beside me.

Hi, my name's Mai. My best friend has short curly hair. She is kind. She writes poems for me, and she always listens to my stories.

8. What are the missing words? Write is or has. Listen again and check your answers. (Những từ bị thiếu là những từ nào? Viết "is" hoặc "has". Nghe lại và kiểm tra câu trả lời của em).

1. has 2. is 3. has

4. is 5. has 6. is

A CLOSER LOOK 2

XEM KỸ HƠN 2 (Tr. 29 SGK)

GRAMMAR

1. Listen again to part of the conversation. (Nghe lại một phần của bài hội thoại).

Dương: Mình không biết. Họ đang di qua kìa.

Chào Phúc. Chào Dương. Đây là bạn mình, Châu.

Phúc & Dương: Chào Châu. Rất vui khi gặp bạn.

Châu: Mình cũng rất vui khi gặp các bạn.

Dương: Bạn muốn ngồi xuông không?

Tụi mình có nhiều đồ ăn lắm.

Mai: Ồ xin lỗi, chúng mình không thể. Đến giờ về nhà rồi.

Tối nay chúng mình sẽ làm dự án của trường.

Dương: Tuyệt. Mình sẽ đến câu lạc bộ Judo với anh trai. Còn bạn?

Phúc: Mình sẽ đi thăm ông bà mình.

2. Now, underline the present continuous in the conversation. Which refers to the actions that are happening now? Which refers to future plans? Write them in the table. (Bây giờ, gạch dưới thì hiện tại tiếp diễn **trong bài đàm thoại. Phần nào đê cập đến những hành động đang xảy ra? Phần nào đề cập đến những kế hoạch tương lai? Viết chúng vào bảng).**

Actions now	Plans for future
They're coming over.	This evening, we are working on our school project. I'm going to the judo club with my brother. I'm visiting my grandma and grandpa.

3. Write sentences about Mai's plans for next week. Use the present continuous for future. (Viết những câu về kế hoạch của Mai cho tuần tới. Sử dụng thì hiện tại tiếp diễn cho tương lai).

1. She is taking a test.

2. She isn't going to her cooking class.

3. She is visiting a museum.

4. She is having a barbecue with her friends.

4. Sort them out! Write N for "Now" and F for "Future". (Chọn lọc các câu. Viết N cho hành động "bây giờ" và F cho hành động "tương lai".)

1. N 2. F 3. N

4. F 5. F 6. N

5. Game: Would you like to come to my party? (Bạn có muốn đến dự bữa tiệc của tôi không?)

Chọn ngày của tuần mà bạn lên kế hoạch:

- Dự tiệc

- Chuẩn bị cho dự án của lớp

- Đi bơi

Sau đó đi vòng quanh lớp và mời bạn bè đến dự bữa tiệc của bạn vào ngày mà bạn đã quyết định. Bao nhiêu người sẽ đến dự bữa tiệc của bạn?

Ví dụ:

Nhung: Bạn có muốn đến dự bữa tiệc của mình vào ngày thứ Sáu không?

Phong: Mình thích lắm. Mình không làm gì vào thứ Sáu cả./ Ôi, mình xin lỗi, mình không thể. Mình sẽ đi bơi với anh trai.

COMMUNICATION

EXTRA VOCABULARY

choir (n) dàn đồng ca, dàn hợp xướng firework competition (n) cuộc thi bắn pháo hoa greyhound racing (n) đua chó field trip (n) chuyến đi thực tế temple (n) đền chùa volunteer (n) tình nguyện viên	independent (a) độc lập curious (a) tò mò freedom-loving (a) yêu tự do responsible (a) trách nhiệm reliable (a) đáng tin cậy

1. Read this page from 4Teen magazine. (Đọc trang này từ tạp chí 4Teen).

ADIA (Yobe, Nigeria), sinh nhật ngày 15/5

Vào thứ bảy, mình sẽ giúp ba mẹ ngoài đồng như thường lệ. Sau đó vào chủ nhật chúng mình sẽ hát trong câu lạc bộ hợp xướng của làng. Sẽ thật thú vị đây!

VINH (Đà Nãng, Việt Nam), sinh nhật ngày 07/12

Mình sẽ đi đến câu lạc bộ Tiếng Anh của mình vào ngày thứ bảy. Sau đó vào chủ nhật, mình sẽ đi đến sông Hàn với ba mẹ để xem cuộc thi pháo hoa quốc tế. Bạn có thể xem nó trực tiếp trên ti vi.

JOHN (Cambridge, Anh), sinh nhật 26/02

Thứ bảy này mình sẽ làm vườn cùng với mẹ. Sau đó vào chủ nhật ba mẹ mình sẽ dẫn mình đến London để xem cuộc dua chó săn. Nó chính là món quà sinh nhật của mình.

Tom (New York, Mỹ), sinh nhật: 19/01

Trường mình sẽ đến thăm trạm cứu hỏa ở trong vùng vào thứ bảy này. Đó là một chuyến đi thực tế cho dự án của chúng mình. Chúng mình sẽ nói chuyện với các chú lính cứu hỏa và xem những chiệc xe cứu hỏa khác nhau. Mình sẽ đi xem phim với bạn vào chủ nhật. Thật tuyệt.

NORIKO (Sakai, Nhật), sinh nhật 21/08

Vào thứ bảy, mình đến lớp ở Hội những người bạn thích nghệ thuật cắm hoa Ikebana. Mình là giáo viên tình nguyện ở đó. Sau đó mình đi du lịch đến đền Shitennoji ở Osaka với những nguòi bạn mới người Anh của mình.

2. Find the star sign of each friend to find out about their personality. Do you think the description is correct? (Tìm chòm sao của mỗi người bạn để tìm hiểu tính cách của họ. Bạn có nghĩ mô tả này đúng không?)

Aries (Bạch Dương) 21/3 - 20/04: độc lập, năng động, yêu tự do

Taurus (Kim Ngưu) 21/4 - 20/05: kiên nhẫn, đáng tin cậy, chăm chi

Gemini (Song Tử) 21/5 - 20/06: nhiều chuyện, tò mò, năng động

Cancer (Cự Giải) 21/6 - 20/07: nhạy cảm, biết quan tâm, thông minh

Leo (Sư Tử) 21/7 - 20/08: tự tin, có tính cạnh tranh, sáng tạo

Virgo (Xữ Nữ) 21/8 - 20/09: cẩn thận, tôt bụng, chăm chỉ

Libra (Thiên Bình) 21/9 - 20/10: nhiều chuyện, thân thiện, sáng tạo

Scorpio (Thiên Yết) 21/10 - 20/11: cẩn thận, trách nhiệm, tò mò

Sagittarius (Nhân Mã) 21/11 - 20/12: độc lập, yêu tự do, tự tin

Capricorn (Ma Kết) 21/12 - 20/02: cẩn thận, chăm chi, nghiêm túc

Aquarius (Bảo Bình) 21/1 - 20/2: thân thiện, độc lập, yêu tự do

Pisces (Song Ngư) 21/2 - 20/3: tốt bụng, hay giúp đỡ, sáng tạo

3. Look for your star sign. Do you agree with the description? (Tìm chòm sao của bạn. Bạn có đồng ý với mô tả này không?)

4. Think about your friend's personalities. What star signs do you think they are? Find out if you are correct. (Nghĩ vê tính cách của người bạn mình. Em nghĩ họ thuộc chòm sao nào? Kiểm tra xem có đúng không).